FireAnt

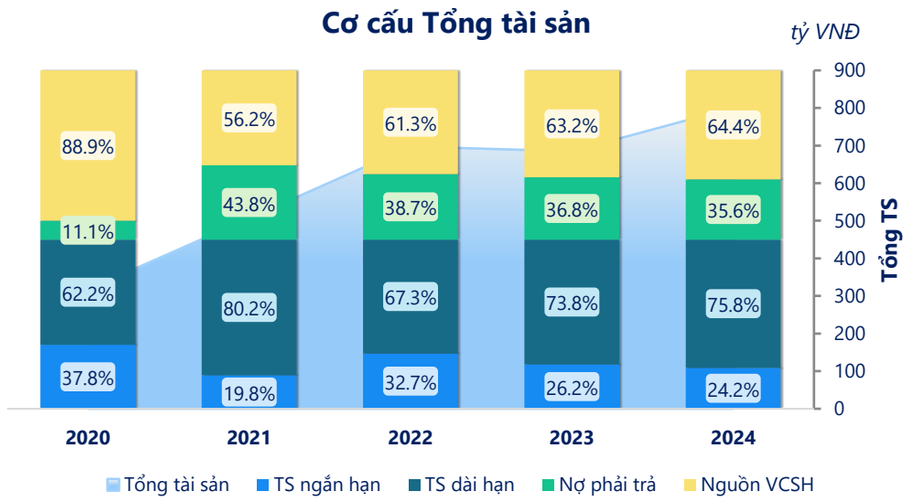
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HSX: NHA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,500
SL cổ phiếu LH	44,174,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,059,460
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	516
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,224
P/E	19.4
EPS	1,428

	YTD	1T	3T	6T
NHA		-1.8%	14.7%	-8.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

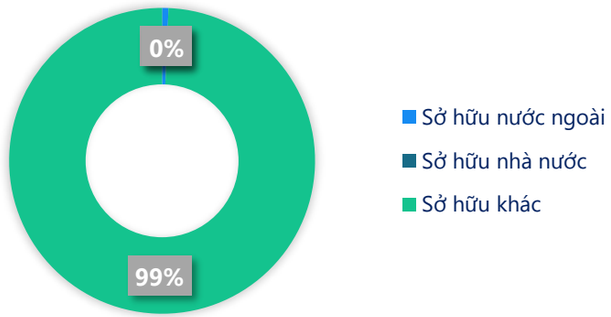
Cơ cấu Tổng tài sản



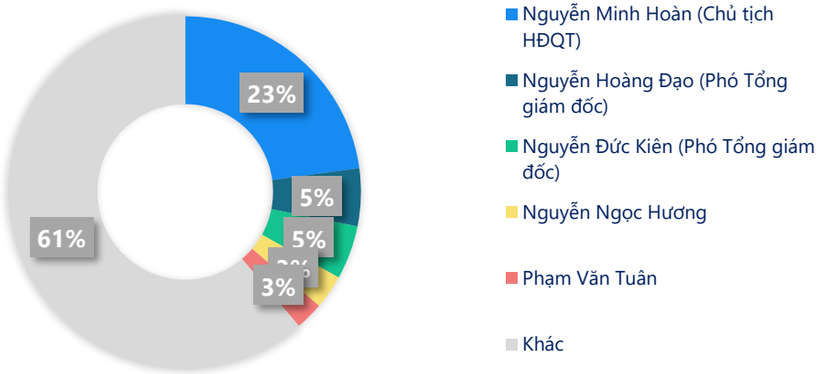
Tổng tài sản của **NHA** năm 2024 tăng trưởng **16.9%** so với năm trước, đạt **800.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

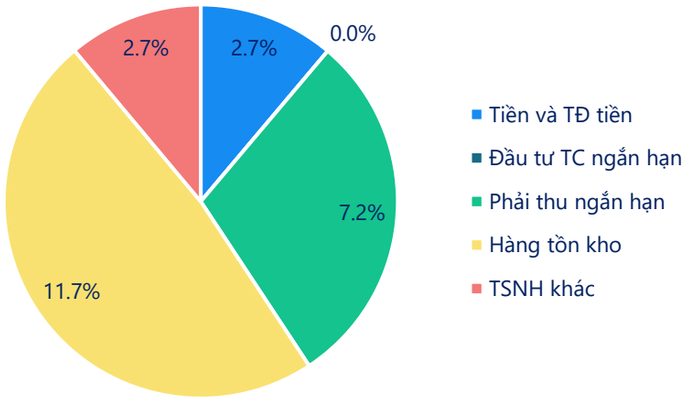


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.67% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Minh Hoàn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **22.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hoàng Đạo (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 5.31% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Kiên (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 4.95%.

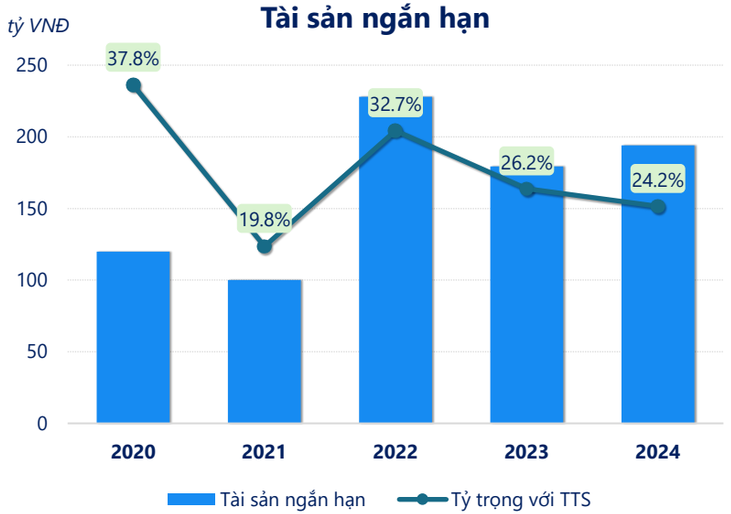
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HSX: NHA)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

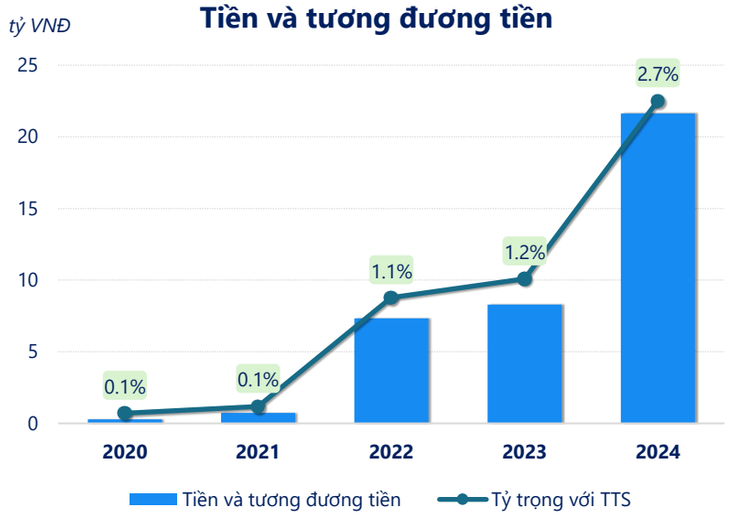


2024

Tài sản ngắn hạn



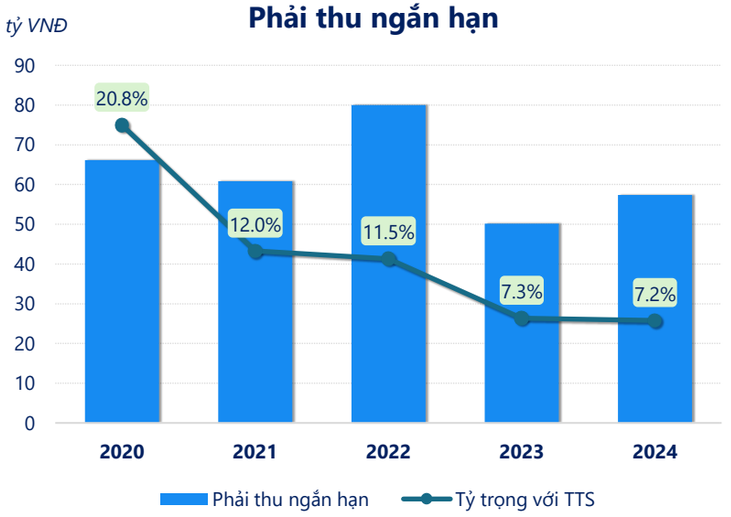
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NHA đạt **194.0** tỷ đồng, tăng trưởng **8.17%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **24.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

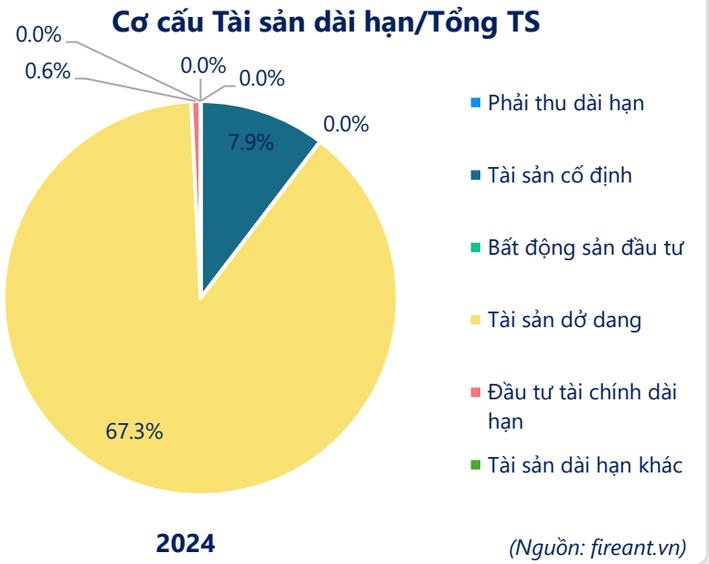
Phải thu ngắn hạn

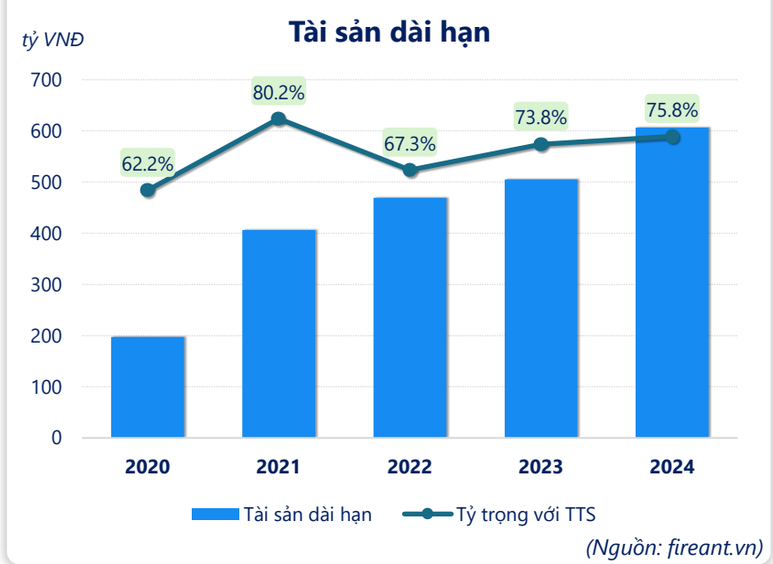


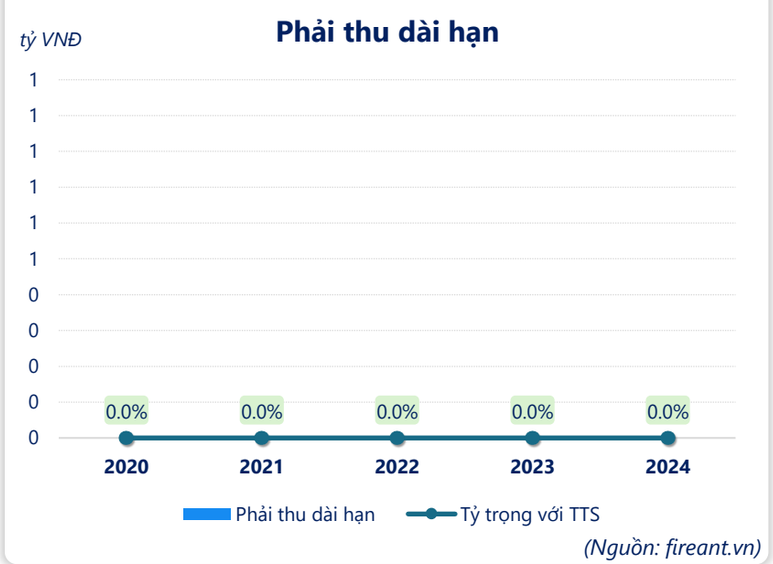
Hàng tồn kho



Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HSX: NHA)

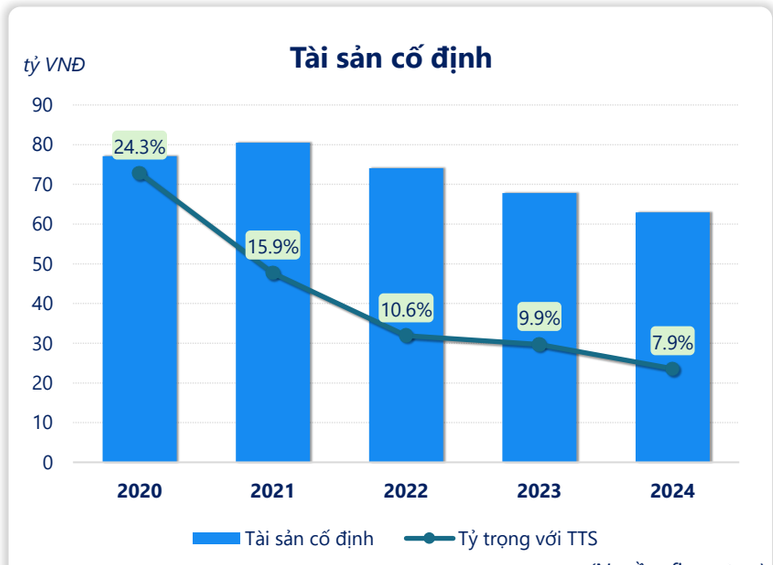


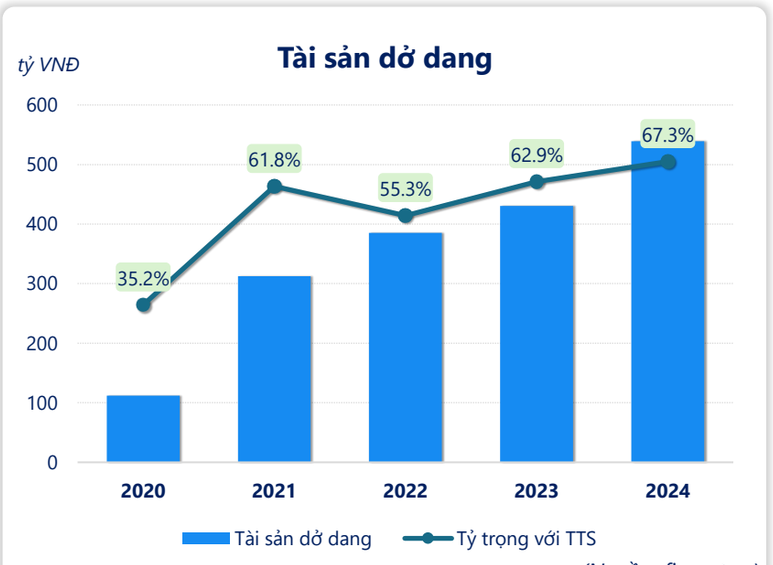




Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.1%** so với năm trước và đạt **606.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **75.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **67.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.87%.

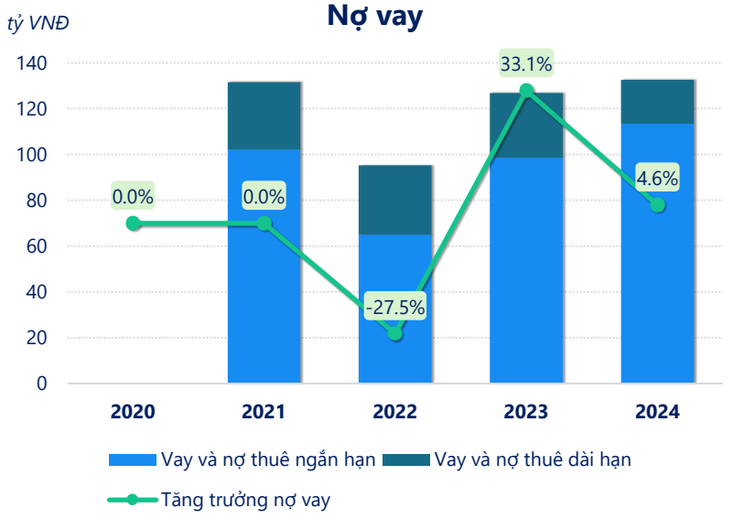
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



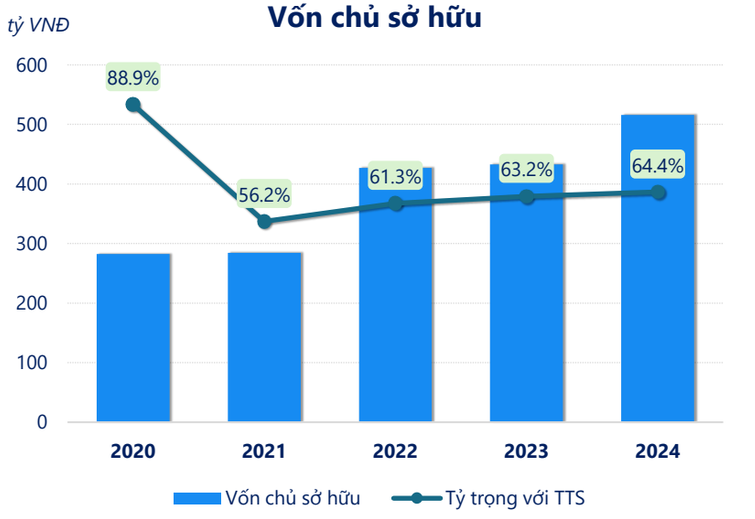


Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HSX: NHA)

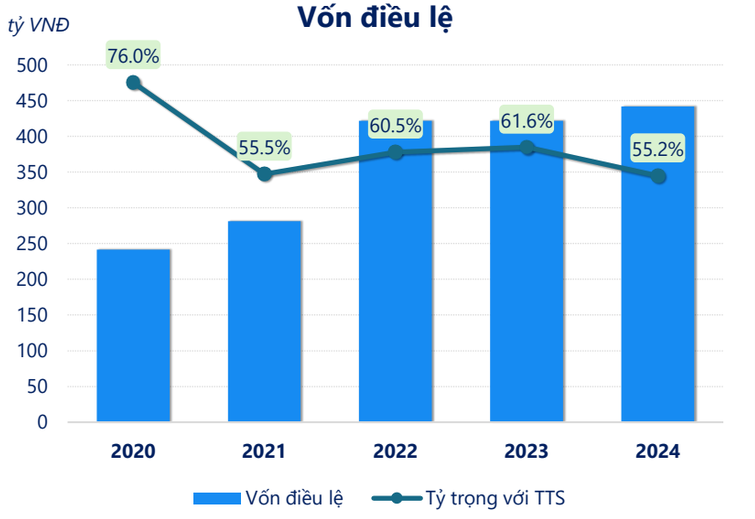
Nợ vay



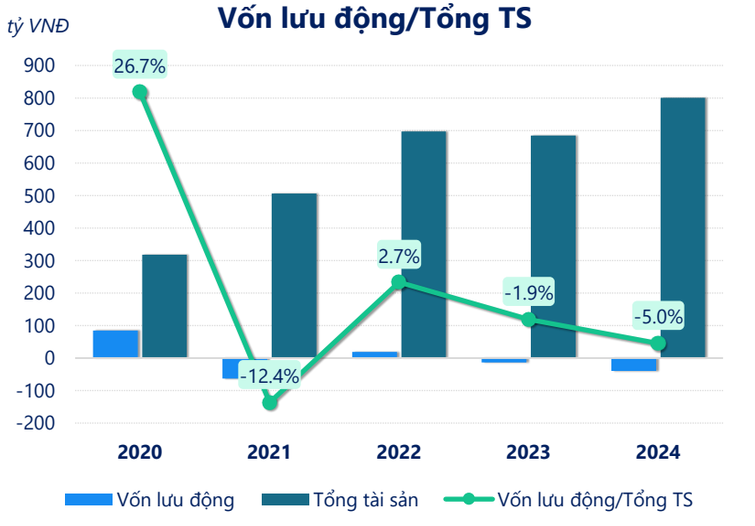
Vốn chủ sở hữu



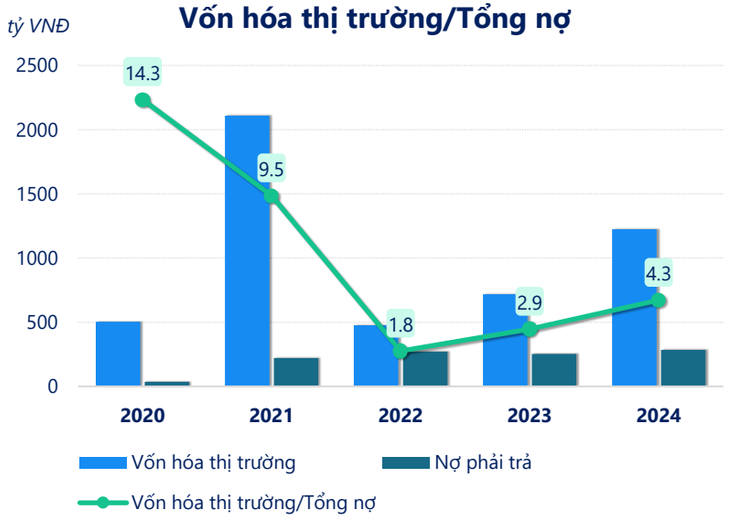
Vốn điều lệ



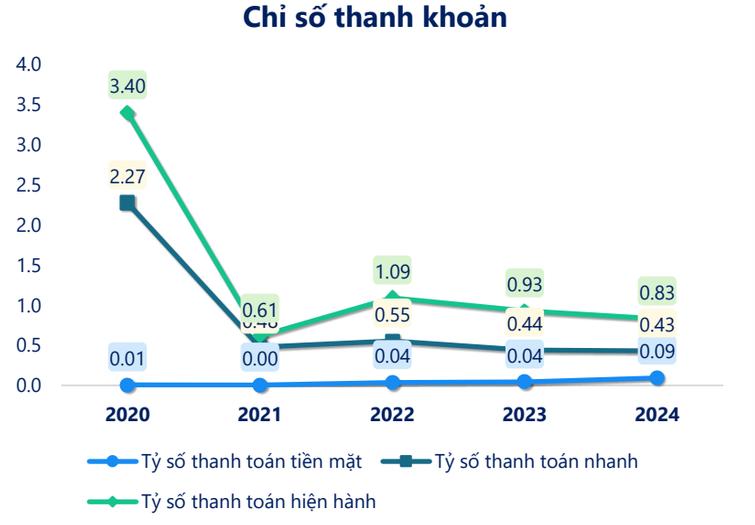
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HSX: NHA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**801**	**685**	**17.0%**
Tài sản ngắn hạn	194	179	8.2%
Tiền và tương đương tiền	21.6	8.29	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	57.5	50.1	14.6%
Hàng tồn kho	93.5	94.3	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.5	26.7	-19.3%
Tài sản dài hạn	**607**	**505**	**20.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.0	67.8	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	539	430	25.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.56	5.91	-22.9%
Tài sản dài hạn khác	**0.06**	**1.23**	**-95.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	285	252	13.1%
Nợ ngắn hạn	**234**	**193**	**21.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	98.6	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	16.7	-4.4%
Nợ dài hạn	50.9	59.0	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.2	28.2	-32.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**516**	**433**	**19.2%**
Vốn chủ sở hữu	**516**	**433**	**19.2%**
Vốn điều lệ	442	422	4.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**162**	**122**	**108**	**73.1**	**160**
Giá vốn hàng bán	111	108	90.8	50.1	70.9
Lợi nhuận gộp	**50.1**	**14.0**	**17.5**	**23.1**	**89.4**
Doanh thu HĐTC	1.73	0.07	0.04	0.01	0.05
Chi phí TC	2.00	1.26	2.30	2.65	3.87
Chi phí lãi vay	**0.24**	**0.08**	**1.57**	**2.23**	**2.51**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.75	9.73	12.8	13.6	7.69
LN thuần từ HĐKD	**41.1**	**3.08**	**2.45**	**6.77**	**77.9**
Lợi nhuận khác	1.01	-0.13	-0.03	0.89	0.86
LN trước thuế	**42.1**	**2.96**	**2.42**	**7.66**	**78.8**
Lợi nhuận sau thuế	**36.0**	**2.38**	**1.87**	**5.89**	**63.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.0**	**2.38**	**1.87**	**5.89**	**63.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.2	-43.1	73.0	20.2	94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.88	-87.9	-171	-50.8	-107
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	132	105	31.5	25.8
Tiền đầu kỳ	31.4	0.27	0.72	7.34	8.29
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.1**	**0.45**	**6.62**	**0.95**	**13.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.27	0.72	7.34	8.29	21.6

Powered by Infographic